

# Chống suy thoái chu kỳ

(Tiếp theo và hết)

VÕ HÙNG DŨNG

## 3. Các lần chống suy thoái ở Việt Nam

### 3.1. Chống suy thoái lần đầu: 1978-1980

Trong các lần kinh tế suy thoái từ sau 1975 đến nay thì cuộc suy thoái các năm 1978-1980 là sâu và nặng nề nhất. Tăng trưởng tính trên bình quân đầu người năm 1978 âm 1,3%, năm 1980 âm 5,3%. Bình quân giảm 2,6% một năm, trong 3 năm liên tiếp, một con số thật sự đáng sợ. Mặc dù có nhiều nguyên nhân gây nên cuộc suy thoái trầm trọng trong các năm 1978-1980 như: chiến tranh, thiên tai, mất mùa, nhưng nguyên nhân chính nằm ở đường lối và chính sách kinh tế không đúng.

Sự áp đặt cơ chế quản lý kinh tế của Miền Bắc cho cả Miền Nam phát triển hơn đã dẫn đến một loạt tổn thất, làm cho nền kinh tế miền Nam thụt lùi nhiều thập kỷ và nền kinh tế chung cũng bị suy yếu kéo dài.

Hai cuộc chiến tranh ở phía Tây Nam và biên giới phía Bắc chắc chắn phí tổn không nhỏ. Thâm hụt ngân sách cao được bù đắp bằng cách in tiền đã tác động trực tiếp đến lạm phát. Chưa có tổng kết nào về phí tổn chiến tranh của các năm đó, nhưng với mức tổn thất và bị tàn phá của Việt Nam trong các năm đó đủ để làm GDP giảm 5-6% năm trong mấy năm liên tiếp. Ngoài ra, thiên tai, mất mùa năm 1979 cũng đã làm thiệt hại hàng triệu tấn lương thực cũng là nguyên nhân làm tăng giá lúa gạo và mở đường cho lạm phát.

*Thay đổi chính sách và tăng trưởng trong các năm 1981-1984*

Sự tháo gỡ trong các năm 1980-1981 về chính sách đã mang lại tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng trong các năm 1982-1984. Đầu tiên là Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về khoán trong nông nghiệp, một thay đổi có ý

nghĩa khác là Nghị quyết 25 của Chính phủ<sup>9</sup> cho phép áp dụng cơ chế kế hoạch 3 phần trong các xí nghiệp.

Những thay đổi quan trọng này đã mang lại kết quả tăng trưởng dương trong các năm 1981-1984. Nhưng cải cách đã không được duy trì bởi những tranh cãi sau đó. Thay vì tiếp tục đổi mới, loại bỏ các cản trở thì chính sách mới được ban hành trong các năm 1982-1983 đã quay trở lại khung chính sách đã từng gây ra thất bại trong các năm 1976-1980<sup>10</sup>. Kết quả đã tăng trưởng bị xì hơi, lạm phát hoành hành, công nghiệp không duy trì được, nông nghiệp suy yếu trở lại, thương mại trong nước thì rối rắm và ngoại thương thì yếu kém. Đầu tiên năm 1985 đã thổi bùng lạm phát lên cao với tỷ lệ tăng 750% và duy trì 3 chữ số trong 3 năm liên tiếp.

### 3.2. Chống suy thoái khủng hoảng và lạm phát các năm 1986-1990

Những diễn biến thực tế cho thấy các chính sách đang thực hiện đã không mang lại sự phát triển, thậm chí còn làm đất nước thụt lùi. Hội nghị lần thứ 6, Trung ương khóa V đánh dấu sự thay đổi mà đầu tiên là thay đổi tư duy về con đường phát triển, đường lối phát triển kinh tế đất nước. Không phải là các nhân tố bên ngoài mà chính từ bên trong. Đường lối và chính sách đã kim hãm phát triển.

---

Võ Hùng Dũng, TS., VCCI Cần Thơ.

9. Chỉ thị 100/TƯ, ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư: "Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp"; Nghị quyết 25-CP ngày 21-1-1981 của Hội đồng Chính phủ về: "Một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh".

10. Xem Đặng Phong: Tư duy kinh tế Việt Nam-Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989, Nxb Tri Thức, 2008.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã quyết định đường lối đổi mới, đường lối kinh tế và thiết lập các khung thể chế ban đầu và đến Đại hội VII quyết định chuyển nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường. Không chỉ chính sách mà một số luật quan trọng đã ra đời trong những năm này. Pháp lệnh Tổ chức ngân hàng thành ngân hàng 2 cấp, Luật Đầu tư nước ngoài là những ví dụ.

Chính sách chống suy thoái trong các năm này có thể chia thành 2 nhóm:

- Các chính sách cơ bản nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, chính sách khuyến khích sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Trong các nhóm này thì thành công nhất là chính sách với nông nghiệp như bỏ cơ chế thu mua, cơ chế 2 giá, điều chỉnh (trên thực tế ở các địa phương đã ngừng) phong trào hợp tác hóa).

Thay đổi cơ chế kế hoạch trong công nghiệp, các xí nghiệp tự cân đối và được tự do trao đổi hàng hóa với khu vực nông nghiệp. Xóa bỏ cơ chế 2 giá, 2 thị trường (có tổ chức và không có tổ chức) hàng hóa được tự do lưu thông. Tình trạng ngân sòng cấm chợ bị bãi bỏ.

Thay đổi chính sách độc quyền ngoại thương. Ngoài các công ty của Bộ Ngoại thương, các tỉnh được có công ty xuất khẩu, các xí nghiệp lớn có nhu cầu cũng được quyền hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Luật đầu tư nước ngoài đánh dấu sự thay đổi lớn trong đường lối mở cửa.

- Các chính sách tài chính, tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát:

Hạn chế phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách, thay đổi chính sách tỷ giá, thắt chặt tiền tệ, tín dụng, linh hoạt trong chính sách xuất nhập khẩu, cho nhập khẩu nhiều hơn hàng hóa tiêu dùng và đặc biệt là cho nhập khẩu vàng.

Điều chỉnh tỷ giá tháng 12-1988 từ mức 368 VNĐ/1 USD lên 3.000 VNĐ/USD. Đó là bước nhảy lớn nhất đầu tiên sau nhiều năm tranh cãi. Có thể xem đây là lần phá giá tiền

tệ đầu tiên của Việt Nam. Các cuộc điều chỉnh trong năm 1989 đã đưa tỷ giá VNĐ lên gần sát với thị trường. Đó là những năm mà Chính phủ hầu như không có dự trữ ngoại hối để bù đắp cán cân thanh toán.

Lãi suất tiết kiệm được nâng lên 6% tháng cho kỳ hạn 3 tháng, lãi vay ngân hàng từ 2,5 đến 3,6% tháng tùy theo ngành. Tháng 3-1989, lãi suất tiết kiệm không kỳ được nâng lên ở mức 9% tháng, lãi suất kỳ hạn là 12% tháng, lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng chung là 10,5% tháng<sup>11</sup>. Tỷ lệ tăng cung tiền (M2) từ mức 400%/năm trong các năm 1986-1988 giảm còn 170% năm 1989, và 60% trong các năm 1990-1992. Lạm phát từ 3 chữ số trong các năm 1986-1988 giảm còn 2 chữ số trong các năm sau đó và phải đến năm 1992, lạm phát mới được kiềm chế. Có thể nói đó cũng là lần đầu tiên Việt Nam (với nền kinh tế XHCN) áp dụng học thuyết tiền tệ để chống lạm phát và đã thành công.

Cũng như bất kỳ quốc gia nào khi chính sách thắt chặt tiền tệ được áp dụng thì nền kinh tế dễ rơi vào tình trạng suy thoái. Ảnh hưởng đầu tiên là khu vực công nghiệp khi tăng trưởng năm 1989 bị âm 3,3%, năm 1990 chỉ tăng 3%. Thương mại, dịch vụ cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Nông nghiệp là khu vực duy nhất không bị suy thoái nhờ những thành quả đổi mới trước đó, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1989 tăng 7,5%.

Nhưng rất nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các xí nghiệp quốc doanh qui mô nhỏ, ra đời trong thời kỳ bao cấp đã nhanh chóng sụp đổ kéo theo tình trạng nợ nần chằng chịt trong nền kinh tế. Số lượng doanh nghiệp nhà nước từ 12.000 trong các năm 90, giảm còn 6.000, số công nhân mất việc lên gần 900.000 người từ 1989-1993 cho thấy mức độ tổn hại không phải là nhỏ<sup>12</sup>. Hậu quả của tình trạng phá sản

11. Đến tháng 12-1989 lãi suất đã giảm gần 1/3 so lúc cao nhất với lãi suất ngân hàng vào khoảng 3,5% tháng và dao động trong khoảng 3% tháng cho đến đầu năm 1992.

12. Nguồn: WB, 3-1995, Việt Nam: Chương trình nghị sự ngành tài chính.

(nhưng không có luật phá sản) không phải là nhỏ khi số nợ nần lòng vòng lên đến gần 10.000 tỷ đồng và khu vực ngân hàng cũng gánh chịu, phải mất nhiều năm qua các lần cơ cấu lại vốn mới ổn định được<sup>13</sup>.

Chính phủ cũng đã ra một quyết định và cũng có lẽ là chưa có tiền lệ để xử lý tình trạng nợ nần và cơ cấu lại nền kinh tế là thành lập Ban chỉ đạo thanh toán nợ trung ương (ở các tỉnh có Ban chỉ đạo thanh toán nợ ở cấp tỉnh).

Đó cũng là lần tái cấu trúc lớn nhất của nền kinh tế diễn ra với doanh nghiệp. Những năm sau đó là thời kỳ tăng trưởng cao và kéo dài từ năm 1992 đến năm 1996. Những đánh giá sau này cho rằng tăng trưởng trong các năm 1992-1996 là nhờ đầu tư nước ngoài. Điều đó thì chỉ đúng một phần.

Sự thay đổi đường lối và chính sách đã mang lại kết quả to lớn. Dù là nền kinh tế XHCN, nhưng khi cần thiết đã mang cả học thuyết kinh tế của chủ nghĩa tư bản (vốn từng bị phê phán) áp dụng.

Vấn đề đáng để suy nghĩ là, vì sao lạm phát đã xuất hiện từ những năm đầu thập kỷ 80, nhưng phải mãi đến cuối thời kỳ này mới ra được các quyết sách chống lạm phát? Và vì sao những cải cách mang lại kết quả nhưng sau đó lại phải thay đổi? Hệ tư tưởng đã đóng vai trò như thế nào trong quá trình vận động chính sách? Làm thế nào để các quyết sách tốt có thể ra đời được sớm hơn mà không bị ngăn cản bởi hệ tư tưởng lạc hậu, bảo thủ níu kéo làm trì trệ đất nước?

Có nhiều câu hỏi, cũng sẽ có nhiều câu để trả lời. Nhưng điều bản khoăn là liệu những vấn đề tương tự như vậy có lặp lại trong các chu kỳ kinh tế sau này hay không?

Từ năm 1995-1998 là khoảng thời gian nền kinh tế đi từ tăng trưởng đến đảo chiều sang suy thoái, nhưng không thấy có quyết sách mới nào được đưa ra làm động lực để thúc đẩy nền kinh tế. Khu vực doanh nghiệp nhà nước thay vì tiếp tục cải tổ thì được tăng cường mở rộng để trở thành các tổng công ty, tập đoàn.

Yếu kém về thể chế trong các năm này là một phần của nguyên nhân tình trạng suy thoái trong các năm sau đó.

### 3.3. Chống suy thoái năm 1999-2000

Trước khi khủng hoảng kinh tế Châu Á xảy ra thì dấu hiệu suy giảm ở Việt Nam đã xuất hiện. Năm 1996, tăng trưởng GDP 9,3%, đầu tư nước ngoài mặc dù đăng ký trong 2 năm 1995 và 1996 lên đến 7,2 tỷ USD, nhưng số vốn đầu tư thực hiện chỉ là 5,2 tỷ USD (bao gồm cả vốn góp trong nước), thâm hụt thương mại lên đến mức kỷ lục với 6,3 tỷ USD. Dấu hiệu đó cho thấy đà tăng trưởng đang đuối sức. Khi khủng hoảng kinh tế Châu Á xảy ra thì phản ứng về chính sách khá chậm. Có nhiều nhận định lúc bấy giờ cho rằng tác động của khủng hoảng vào Việt Nam là không đáng kể. Ngay cả thời kỳ nóng bỏng nhất của cuộc khủng hoảng, lúc các nước Châu Á đang vất vả chống chọi, vẫn có những nhận định lạc quan cho rằng Việt Nam trụ vững bởi tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực, chỉ sau Trung Quốc. Nhắc lại điều này cho thấy việc phán đoán đánh giá tình hình là hết sức quan trọng. Thái độ chủ quan và quá tự đề cao mình đã từng gây nên những thiệt hại không nhỏ.

Năm 1999, vào lúc một số nền kinh tế Châu Á phục hồi thì Việt Nam rơi vào suy thoái, Chính phủ bắt đầu thực hiện chính sách kích cầu. Đó cũng là lần đầu tiên Việt Nam chính thức áp dụng học thuyết kinh tế của tư bản được công bố bởi Chính phủ.

*Chính sách kích cầu* (tiêu dùng và đầu tư) tập trung vào các điểm chính:

13. Theo Ban thanh toán công nợ quốc gia tập hợp đến tháng 4-1991 lên đến gần 10 nghìn tỷ đồng (gần bằng 1/4 GDP năm 1990). Chỉ có khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng được thanh toán giữa các doanh nghiệp trong giai đoạn 1. Giai đoạn 2 kéo dài trong nhiều năm. Một khoản nợ trên 3 nghìn tỷ đồng của doanh nghiệp không còn khả năng hoạt động với ngân hàng và các cơ quan, doanh nghiệp đang hoạt động là bức tranh hết sức phức tạp trong bối cảnh thể chế đã không theo kịp khi nền kinh tế chuyển giai đoạn. (WB, 3-1995, Việt Nam: Chương trình nghị sự ngành tài chính).

-Tăng chi tiêu của Chính phủ thông qua gia tăng đầu tư. Bơm vốn đầu tư thông qua mở rộng các chương trình đầu tư công, các công trình thủy lợi, cầu đường nông thôn, các công trình đang thực hiện đang khó khăn về vốn. Khuyến khích đầu tư các công ty, đặc biệt là các tổng công ty nhà nước.

-Kích cầu tiêu dùng: hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm tồn đọng của các doanh nghiệp nhà nước, Chính phủ hỗ trợ lãi suất mua tạm trữ hàng hóa nông sản đang bị ứ đọng (1 triệu tấn gạo, 150 nghìn tấn cà phê).

-Nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm lãi suất, tăng cung tiền và tín dụng cho các doanh nghiệp. Thực hiện cơ chế cho vay mua hàng trả góp mua sắm máy móc thiết bị ở nông thôn, mua nhà ở thành thị.

-Chính sách tài khóa: miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 cho một số đối tượng nghèo, giảm 50% đối với đất trồng lúa, cà phê.

-Khuyến khích xuất khẩu, các doanh nghiệp được quyền xuất, nhập khẩu trực tiếp, ban hành cơ chế thưởng các DN gia tăng xuất khẩu.

Đánh giá về tác động của chính sách kích cầu trong các năm này có khá nhiều ý kiến khác nhau:

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM, 2001) đánh giá là chính sách kích cầu năm 1999 mang lại kết quả không lớn. Nông dân không được hưởng lợi, các công ty nhà nước đã hưởng lợi qua việc khai khống giá cả và số lượng dự trữ nông sản, còn mức độ nới lỏng chính sách tiền tệ và tín dụng thì có phần hạn chế.

Chính sách kính cầu đã tập trung nhiều cho các ngành công nghiệp, xây dựng, thành phần kinh tế nhà nước và một phần với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhờ vào đầu tư gia tăng và nhập khẩu hàng hóa. Tỷ lệ đầu tư vào nông nghiệp giảm dần, có năm giảm cả về giá trị tuyệt đối (so sánh năm 2000 và 2005). Kích cầu cũng đã đẩy tỷ lệ vốn đầu tư so GDP tăng lên rất nhanh: từ 31% so GDP

năm 1995, 34% năm 2000, tăng lên 39% vào năm 2003 và 41% vào năm 2005.

Lê Văn Sang (2003) cho rằng kích cầu tiêu dùng tác động không nhiều với tiêu dùng nông thôn, trong khi với thành thị thì từ 2002 mức tiêu dùng đã tăng lên rõ rệt chủ yếu là với hàng hóa lâu bền hàng nhập khẩu. Với kích cầu về đầu tư thì tăng đầu tư của Nhà nước là yếu tố chủ chốt làm tăng đầu tư phát triển toàn xã hội, còn hiệu quả kích cầu tiền tệ là không cao đối với kích thích tăng trưởng đầu tư, nhất là với khu vực ngoài quốc doanh<sup>14</sup>.

Yếu kém về thể chế tài chính, tín dụng, cơ cấu kinh tế là vấn đề quan tâm. Chính sách kích cầu trong khi được nhìn nhận đã chặn được đà suy thoái để không bị giảm sâu hơn thì nó lại là sự đánh đổi giữa ngắn hạn và dài hạn, đó là sự cản trở quá trình cải cách cơ cấu. Việc hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng kém cạnh tranh làm cho các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả không bị áp lực phải cải cách. Trong quá trình thực hiện kích cầu nền kinh tế đã diễn ra 2 lần cơn sốt bất động sản. Siêu lợi nhuận trong hoạt động bất động sản đã hút lượng vốn đầu tư vào đó làm méo mó thêm cơ cấu kinh tế, hiệu quả của gói kích cầu với tổng thể nền kinh tế do đó cũng bị suy yếu (việc gia tăng cung tiền và tín dụng, sự nóng lên của bất động sản đều dẫn đến nguy cơ lạm phát tăng, trước tình thế như vậy Ngân hàng Nhà nước phải luôn tính đến chính sách thắt chặt tiền tệ sớm hơn).

Về mặt thể chế, các đánh giá đều cho rằng thay đổi đáng kể nhất là việc ra đời Luật Doanh nghiệp (Quốc hội thông qua năm 1999, có hiệu lực từ năm 2000) và một chương trình rộng lớn yêu cầu bãi bỏ giấy phép con trong các năm đó. Trong 2 năm từ 2000 đến cuối năm 2001 có 41 văn bản ban hành để thực thi Luật Doanh nghiệp. Trong năm 2000, Chính phủ đã bãi bỏ 150 giấy phép

14. Lê Văn Sang, Chính sách kích cầu ở Việt Nam sau 4 năm nhìn lại. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 301-302 (tháng 6-7) năm 2003.

con do các bộ, ngành quy định trước đó, làm thông thoáng môi trường kinh doanh hơn. Trong 3 năm đầu thực hiện đã có hơn 57.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập, số vốn đăng ký trên 100.000 tỷ đồng, tạo việc làm mới cho hơn 1 triệu lao động<sup>15</sup>.

Luật Doanh nghiệp năm 2000 đã thúc đẩy khởi sự doanh nghiệp, đầu tư tư nhân trong nước. Mặc dù thành phần kinh tế tư nhân được nhấn mạnh về tầm quan trọng trong nhiều văn bản từ nhiều năm trước nhưng phải đến Luật Doanh nghiệp năm 2000 thì thành phần kinh tế này mới chính thức được xác lập địa vị pháp lý. Với thời gian dài như vậy cho thấy cải cách thể chế ở Việt Nam là quá trình dài quanh co, phức tạp. Sự cải cách chậm chạp đó là nguồn gốc của nhiều trở ngại cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Chủ trương kích cầu đã chính thức hóa việc gia tăng vốn đầu tư. Năm 2004 chỉ số CPI tăng đến 9,5% là cảnh báo đầu tiên về dấu hiệu của tăng trưởng nóng. Nhưng cơn nghiện vốn đầu tư tiếp tục gia tăng cho đến lạm phát năm 2007 và rơi vào suy thoái năm 2008.

### 3.4. Chống suy thoái năm 2008-2009

Suy thoái năm 2008 là bức tranh của tình trạng kinh tế quá nóng và suy giảm tổng cầu, lạm phát cao rồi giảm phát diễn ra trong cùng một năm. Suy thoái năm 2008 và kéo sang năm 2009 là sự kết hợp rất nhanh của những yếu tố bên trong (lạm phát cao) và nguyên nhân bên ngoài (giá dầu cao và khủng hoảng kinh tế toàn cầu).

Trong cùng một năm Chính phủ đã cho áp dụng 2 nhóm chính sách khác nhau. Chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát vào đầu năm và chính sách kích cầu để kích thích nền kinh tế trong các tháng cuối năm. Trong cùng một năm 2008, Chính phủ đã thực hiện 2 nhóm chủ trương chính sách đã thực hiện cuối thập kỷ 80, trong thế kỷ trước nhằm chống lạm phát và kích cầu áp dụng hồi năm 1999-2000 để chống suy giảm.

Lịch sử cho thấy thắt chặt tiền tệ, hay kích cầu khi thực hiện đều có tác dụng và

giúp vượt qua khó khăn trước mắt, nhưng đều để lại những hậu quả trong những năm sau đó. Giai đoạn tiếp theo thường cần đến các chính sách khác để hồi phục.

Năm 2009 kết thúc cũng là kết thúc chu kỳ suy thoái. Năm 2010 nền kinh tế Việt Nam chuyển sang phục hồi để có thể bước vào giai đoạn tăng trưởng trong chu kỳ mới. Vấn đề là tăng trưởng với tỷ lệ nào và kéo dài bao lâu. Với các bài học đã có liệu có tránh được chu kỳ hay không sẽ là vấn đề trong tương lai?

### 4. Tổng kết các vấn đề đã thảo luận

Để kết thúc loạt bài nghiên cứu này các thảo luận trong phần cuối được tập trung vào 3 điểm chính là: vấn đề chu kỳ có thể tránh được hay không, mô hình tăng trưởng của Việt Nam và tăng trưởng của thập niên sau năm 2010.

#### 4.1. Chính phủ có thể kiểm soát được chu kỳ hay không?

Samuelson cho rằng chu kỳ kinh doanh là vấn đề muôn thuở của nền kinh tế thị trường. Lịch sử của chu kỳ cũng lâu đời như lịch sử của nền kinh tế thị trường. Mặc dù có lúc các nhà kinh tế tưởng chừng như chính phủ với sự trợ giúp của các lý thuyết kinh tế đương đại có thể kiểm soát được chu kỳ. Nhưng sau khủng hoảng năm 1997 các nhà kinh tế không còn đủ niềm tin vào điều này.

Ngày nay cũng không ai còn tin vào việc bỏ mặc cho nền kinh tế tự vận hành theo thuyết bàn tay vô hình. Chống suy thoái và ngăn ngừa khủng hoảng trở thành công việc và là mối bận tâm hàng đầu của các chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Mặc dù vậy cũng không nhà kinh tế nào tin rằng việc chính phủ kiểm soát sâu rộng mọi mặt hoạt động kinh tế là điều tốt, dù đó là nền kinh tế Đông Á hay nơi nào khác. Nhiều bằng chứng cho thấy sự kiểm soát sâu của chính phủ có thể giúp nền kinh tế không lún sâu vào suy

---

15. Hội nghị Chính phủ : Sơ kết 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp, tháng 11-2003.

thoái trong một thời điểm, nhưng để lại những hậu quả nặng nề sau đó, mà hậu quả có thể cũng khôn lường.

Suy thoái, khủng hoảng ngày nay mang tính toàn cầu và rất dễ lây lan. Chính sách của một quốc gia là tốt cho chính họ, nhưng có thể gây phương hại đến những nền kinh tế khác.

Suy thoái, trì trệ kéo dài là điều xấu cho bất cứ nền kinh tế nào, nhưng tăng trưởng cao liên tục nhiều năm cũng không nói lên được là nền kinh tế đó sẽ tốt mãi. Không thể có một nền kinh tế chỉ có tăng trưởng mà không gặp khó khăn nào theo thời gian. Không có khái niệm ổn định với nghĩa bất biến.

Đối phó hữu hiệu với chu kỳ, suy thoái, khủng hoảng được xem là năng lực của các chính phủ, của các đảng phái chính trị. Chính qua suy thoái chúng tỏ được năng lực lãnh đạo của các chính trị gia, của đảng cầm quyền và mức độ ủng hộ của dân chúng. Một cơ cấu xơ cứng, không thể đương đầu được với sóng to của khủng hoảng mới là điều đáng sợ cho tương lai của mỗi đất nước.

#### 4.2. Mô hình tăng trưởng

Krugman (năm 1994) đã từng cảnh báo các nước Đông Á với mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn sẽ rơi vào suy sụp như đã xảy ra với Liên Xô cũ. Mặc dù phản đối Paul Krugman nhưng đến năm 1997 các nước Đông Á rơi vào khủng hoảng. Vào lúc đó, sự "thần kỳ" của Đông Á từng được Ngân hàng Thế giới ca ngợi đã sụp đổ. Các đánh giá về sau này cho thấy khủng hoảng năm 1997 là do nhiều nguyên nhân chứ không chỉ ở mô hình tăng trưởng dựa vào "mồ hôi" như Krugman phê phán.

Một trong những nguyên nhân mà Ngân hàng Thế giới nêu lên là tác động từ sự kiện phá giá đồng nhân dân tệ năm 1994 của Trung Quốc làm cho xuất khẩu của các nước Đông Á bị suy giảm mạnh. Hàng Trung Quốc với giá rẻ hơn so hàng xuất

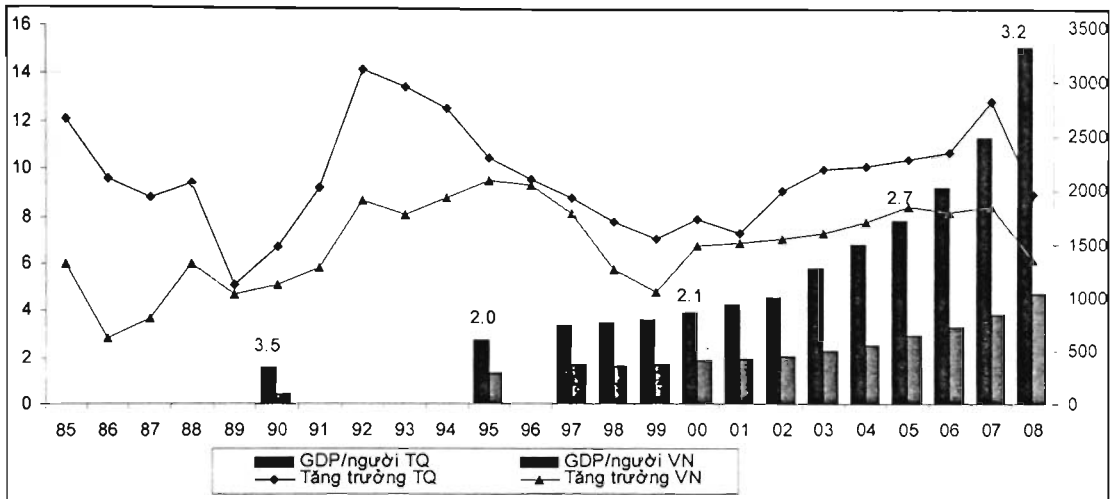
khẩu của các nước Đông Á đã chiếm lĩnh nhiều thị trường truyền thống của các nước này. Xuất khẩu suy giảm, thâm hụt cán cân thương mại gia tăng cộng với bong bóng nhà đất, chứng khoán đã làm cho Thái Lan một trong những mắc xích yếu nhất bị sụp đổ đầu tiên. Và sau đó lan truyền sang các nước còn lại trong chuỗi dẫn đến khủng hoảng.

Những phân tích trên là điều đáng lưu ý đối với Việt Nam khi tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, thâm hụt thương mại lớn liên tiếp trong mấy năm gần đây chính là lời cảnh báo hết sức lưu ý. Các phân tích cho thấy chu kỳ kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua là 10 năm nhưng điều đó là với quá khứ. Nền kinh tế Việt Nam hiện đang dựa vào vốn và xuất khẩu để tăng trưởng. Cả 2 yếu tố đang gặp nhiều trở ngại nên suy thoái mang tính chu kỳ hoàn toàn có thể đến sớm hơn.

Tác động của kinh tế Trung Quốc đối với Việt Nam là rất lớn. Các nghiên cứu trước khủng hoảng cho thấy sự trỗi dậy của Trung Quốc đối với các nền kinh tế nhỏ và yếu như Việt Nam lợi thì ít mà bất lợi thì nhiều.

Nền kinh tế Việt Nam đã trở nên phụ thuộc vào xuất khẩu, nhập siêu từ Trung Quốc cực lớn. Chiến lược xuất khẩu dù vô tình hay cố ý đi theo hướng cạnh tranh với Trung Quốc thì thất bại là cầm chắc. Học theo chiến lược phát triển của Trung Quốc chính là tạo ra những dòng hàng hóa cạnh tranh với Trung Quốc. Học theo phương thức phát triển của Trung Quốc thì khi Trung Quốc sửa sai, Việt Nam lại bị sai. Trung Quốc có vị thế, có nguồn lực và khả năng chịu đựng lúc sửa chữa. Việt Nam không có nhiều nguồn lực để chống chọi với tình trạng lãng phí, cũng không có vị thế quốc tế đủ mạnh để vượt qua các áp đặt trong cạnh tranh của các nước hùng mạnh. Nguy cơ suy thoái và khủng hoảng của Việt Nam là lớn hơn Trung Quốc.

**HÌNH 1: Tỷ lệ tăng trưởng GDP và GDP/đầu người của Trung Quốc và Việt Nam**



*Nguồn:* Tổng Cục Thống kê 2002: Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ, Niên giám thống kê các năm 2005, 2008 và IMF: World Economic Outlook database (số liệu năm 2008). GDP/người tính theo USD giá thực tế (cột bên phải của hình).

Hình 1 cho thấy khoảng cách GDP tính trên đầu người của Trung Quốc với Việt Nam năm 1995 là 2, năm 2000 là 2,1; năm 2005 là 2,7 và 2008 là 3,2. Đồ thị tăng trưởng trên hình 1 cũng cho thấy diễn biến tăng trưởng kinh tế Việt Nam với Trung Quốc các năm trước 1995 thì khác nhau. Từ sau năm 1995 xu thế diễn biến khá giống nhau. Đi theo mô hình phát triển của Trung Quốc với kỳ vọng tiến nhanh, nhưng thực tế thì khoảng cách giữa Trung Quốc với Việt Nam ngày một xa. Bất lợi trong trao đổi thương mại ngày một lớn.

Trong cuộc khủng hoảng lần này, các nước phục hồi sớm là những nước có thị trường nội địa vững chắc, ít phụ thuộc vào xuất khẩu (trường hợp Ấn Độ, Indônêxia). Trung Quốc cũng đang tìm cách chuyển hướng để giảm bớt phụ thuộc vào xuất khẩu.

Với Trung Quốc, xuất khẩu lên đến hàng nghìn tỷ USD một năm thì con số tương ứng của tăng giảm của vài ba phần % xuất khẩu lên đến vài chục tỷ USD. Thị trường nội địa của Trung Quốc rộng lớn, tầng lớp trung lưu cũng có mức thu nhập trung bình cao hơn rất nhiều so với Việt Nam. Sự chuyển hướng của Trung Quốc có lợi cho nhiều nước, trong

đó có thể với Việt Nam. Tận dụng cơ hội này như thế nào để giảm bớt thâm hụt mậu dịch là bài toán khó giải của Việt Nam trong thập kỷ tới.

Quay lại thị trường nội địa là sự điều chỉnh quan trọng của chiến lược phát triển trong thời gian tới. Đó là vấn đề dài hạn chứ không phải là giải pháp tạm thời do tình huống xấu của xuất khẩu trong lúc kinh tế thế giới khủng hoảng. Thị trường nội địa của Việt Nam nhỏ hẹp không phải là nơi để tiêu thụ với khối lượng lớn hàng nông sản, hàng gia công xuất khẩu. Thâm hụt mậu dịch lớn và vẫn chưa có dấu hiệu giảm bớt thì sự điều chỉnh là không dễ dàng chút nào. Sai lầm khi đưa nền kinh tế hướng nội có thể dẫn đến kết cục tệ hại hơn trong thập kỷ tới.

Việt Nam vẫn phải tăng cường xuất khẩu, tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu. Việc chuyển hướng cần có lộ trình mà trong đó 5 năm, từ đây đến 2015 phải có sự chuẩn bị tích cực. Sự chuẩn bị đó phải bao gồm nâng cấp chuỗi ngành hàng xuất khẩu, cơ cấu hàng hóa sản xuất cho thị trường trong nước và cải thiện thu nhập của một bộ phận lớn dân cư đang có thu nhập quá thấp. Cải thiện thu nhập không phải là sự tặng không

tiên mà là tạo điều kiện cho họ tham gia hoạt động tạo ra hàng hóa và dịch vụ.

Nhập siêu lớn với Trung Quốc là bởi cơ cấu hàng hóa sản xuất trong nước đã không đáp ứng được nhu cầu bên trong của nền kinh tế. Chính sách kích cầu về danh nghĩa là được thực hiện vào năm 1999 và cuối năm 2008, nhưng trên thực tế nó đã được áp dụng liên tục từ cuối thập niên 90 đến nay. Các chính sách kinh tế thời gian qua về căn bản dựa trên kích thích tổng cầu bao gồm gia tăng đầu tư và xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Tăng trưởng dựa nhiều vào vốn đầu tư đã tạo nên tình trạng sử dụng một lượng vốn không hiệu quả. Một lượng vốn không nhỏ chảy vào khu vực không sản sinh của cải, làm mất cân đối hàng hóa và dịch vụ. Thiếu hụt hàng hóa thường xuyên xảy ra bởi chính sách thiên về tổng cầu là sự sai lầm trong vận dụng lý thuyết của Keynes nhằm chống suy thoái, khủng hoảng. Mất cân đối về cơ cấu là nguồn gốc của lãi suất cao và chỉ số giá thường xuyên ở mức cao.

Các nhà kinh tế cổ điển đã từng đề cập đến cung tạo ra cầu của chính nó. Keynes (1936) đã từng phê phán quan điểm này, nhưng đó là trong bối cảnh sau đại khủng hoảng kinh tế thế giới và phê bình đó là nhằm đưa ra luận điểm cho lý thuyết mà Keynes đưa. Các nhà kinh tế trọng cung cũng đã từng nhắc lại quan điểm này khi đề xuất cơ chế kích thích với hy vọng đảo ngược tình thế tăng trưởng chậm chạp do hậu quả của nhiều năm áp dụng thuyết trọng cầu.

Trung Quốc là nền kinh tế lớn đầu tiên trên thế giới vượt qua khủng hoảng không phải vì có dự trữ ngoại tệ lớn, mà bởi họ đã có cơ cấu rất vững chắc sản xuất hàng hóa cho thị trường nội địa. Các chính sách Trung Quốc không quá thiên về kích cầu mà có sự nhấn mạnh tổng cung trong nhiều thời điểm. Sự đa dạng về chủng loại và tràn ngập hàng hóa giá rẻ ở thị trường trong nước và với xuất khẩu không phải là kết quả của chính sách chỉ nhấn mạnh đến tổng cầu.

Thâm hụt mậu dịch Việt Nam với Trung Quốc, một nền kinh tế không phải là tiên tiến nhưng đang lớn dần về qui mô và ảnh hưởng toàn cầu là thách thức khá nghiêm trọng cho sự ổn định. Chính sách tỷ giá sẽ trở nên hết sức phức tạp khi thương mại với Trung Quốc đang tăng rất nhanh, đồng nhân dân tệ chịu áp lực tăng giá so với đôla Mỹ, nhưng chính sách của Trung Quốc lại muốn duy trì sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu.

Cải thiện cơ cấu hàng hóa để xuất khẩu nhiều hơn vào Trung Quốc là cách lựa chọn đương nhiên và phải có chính sách thực hiện. Nhưng vẫn phải cần đến các nhà đầu tư Trung Quốc. Điều này sẽ quay lại chu trình của 15 năm trước. Khi các nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo dẫn đầu FDI vào Việt Nam đã kéo theo nhập siêu lớn cũng với chính họ liên tục trong nhiều năm cho đến nay.

Bảo vệ thị trường trong nước phải được tuân thủ và nhất quán. Mở cửa thị trường phải được thực hiện một cách hết sức cẩn trọng. Cần khoanh vùng giới hạn bảo vệ nông nghiệp và bảo vệ cho các doanh nghiệp nhỏ trước khi Việt Nam đủ sức mở cửa toàn bộ. Sự quan tâm không chỉ ở cấp hoạch định chính sách mà cần nhiều hơn mạng lưới với các thể chế tinh vi để hỗ trợ. Các hiệp hội ngành hàng, giới tiêu dùng và cơ quan bảo vệ sức khỏe.

Phát triển thị trường trong nước phải bao gồm cải thiện thu nhập của 70% dân sống ở nông thôn và cơ chế khuyến khích khởi sự doanh nghiệp ở khu vực này. Gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng (giao thông và thông tin) và cải thiện thể chế tài chính tín dụng sẽ mang lại sự thay đổi ở khu vực này<sup>16</sup>.

Để đảm bảo tận dụng nguồn vốn đầu tư có giới hạn cách duy nhất là cắt giảm các dự án

16. Năng suất trung bình của lao động trong nông nghiệp chỉ bằng 1/3 so trung bình của nền kinh tế. Năng suất lao động của thành phần kinh tế cá thể chỉ bằng 1/3 so thành phần kinh tế tư nhân. Hơn 70% dân số sống ở nông thôn nhưng thu nhập trung bình của lao động ở nông thôn chỉ bằng 1/2 so lao động ở thành thị.

có tính phô trương, nổi đình nổi đám, dự án hiệu quả thấp. Cũng nên tránh các dự án gây nhiều tranh cãi về hiệu quả và tác động xấu đến môi trường. Thực tế cho thấy các dự án như vậy nếu quyết tâm thì cuối cùng cũng xong, cũng đưa vào hoạt động nhưng thời gian kéo dài, số vốn tăng vọt lên gấp nhiều lần và hiệu quả thật sự (kể cả hiệu quả xã hội) cũng không cao như dự tính ban đầu.

Trong bối cảnh quốc tế thay đổi mạnh hiện nay, cần nghiên cứu những mô hình hợp lý khác ngoài Trung Quốc. Ấn Độ và Indônêxia là những nền kinh tế Việt Nam cần dày công nghiên cứu nhiều hơn. Ngay với Trung Quốc, việc nghiên cứu cũng phải sâu, phải tỷ mỉ hơn. Chỉ mô phỏng tổng thể thì không có kết quả gì. Giảm thâm hụt thương mại với Trung Quốc cần được xem là một trong các vấn đề lớn phải giải quyết. Nghiên cứu nhiều hơn về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu tiêu dùng của Trung Quốc để xây dựng chiến lược xâm nhập vào thị trường Trung Quốc thay vì cạnh tranh với Trung Quốc trong xuất khẩu vào nước thứ 3.

### *Dân số, lao động*

Cả lạm phát và lãi suất ở Việt Nam đều ở mức rất cao khi so sánh với các nước trong khu vực. Chỉ số giảm phát của GDP thường xuyên cao và nguy cơ lạm phát mỗi khi nói lỏng tiền tệ<sup>17</sup>. Lạm phát dường như ít được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách hơn là tốc độ tăng trưởng và giải quyết công ăn việc làm.

Lý thuyết trọng tiên cho rằng không có đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát, mà chỉ có lạm phát là mối hiểm nguy nhất đối với các nền kinh tế. Lạm phát cao sẽ xóa tan hết các thành quả tăng trưởng và cuối cùng cũng chẳng có công ăn việc làm mới nào được tạo ra khi kinh tế rơi vào suy thoái, khủng hoảng.

Thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay cũng không biết là thuộc vào loại cao hay thấp! Con số 5-6% được công bố là thất nghiệp thành thị. Nếu gộp chung với khu vực nông thôn thì chỉ còn 2-3% năm. Nhưng con số này

đã không tính đến tình trạng thất nghiệp ngầm, những người không có việc làm mà không đi tìm việc, tình trạng nông nhân ở nông thôn.

Năm 2007, với tỷ lệ thất nghiệp 4,64% thì tình trạng thiếu hụt nhân công đã xuất hiện. Năm 2008 đây biến động thì thất nghiệp tính chung cả năm cũng chỉ ở mức 4,65%. Năm 2009, khi kinh tế có dấu hiệu hồi phục vào quý 3 thì nhiều xí nghiệp vẫn không tuyển được lao động. Sau lạm phát nhiều thứ đã thay đổi. Mức tiền lương 60 USD/tháng được điều chỉnh từ mức 40 USD của hơn thập kỷ trước đã trở nên lỗi thời. Nay mức lương 100 USD cũng không thu hút được lao động.

Sau hơn một thập kỷ phát triển nền kinh tế giờ đây không chỉ lo giải quyết công ăn việc làm cho số lao động đến tuổi mà đang đối mặt với thất nghiệp về cơ cấu. Có một “ngưỡng” của tỷ lệ thất nghiệp đang hình thành. Nếu con số thất nghiệp thành thị được công bố phản ánh thực chất tình trạng thất nghiệp và việc làm trong nền kinh tế thì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đang ở mức 4,6 đến dưới 5%. Tỷ lệ này có thể tăng lên 5%, hay trên 5% trong thập kỷ tới<sup>18</sup>.

Nếu tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong thập kỷ tới là 5%, tăng trưởng tiềm năng ở mức 7,5% thì tăng trưởng kinh tế từ 6 đến 6,5% thì tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở vào khoảng 5,5 đến dưới 6%. Tỷ số theo định luật Okun áp dụng là 2,5/1.

Nếu tăng trưởng GDP trong 10 năm tới ở vào khoảng 6 đến 6,5% năm thì sẽ thu hút được lượng lao động trung bình 2% năm. Đủ để đảm bảo công ăn việc làm mới, nhưng khó

17. Trong 18 năm từ 1991 đến 2008 thì hết 6 năm chỉ số giá tiêu dùng ở mức 2 con số, 4 năm ở mức trên 6,5% đến dưới 10%. Năm nào ở vào mức 3- 4% thì coi là thấp và được cảnh báo là nguy cơ rơi vào giảm phát, nhưng khi nó lên đến 8-9% cũng chưa cho rằng cao.

18. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là ở đó thị trường sản phẩm và thị trường lao động cân bằng, lạm phát do giá cả và tiền lương là ổn định, không có xu hướng biểu thị lạm phát tăng lên hoặc giảm đi. Xem bài viết “*Lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng...*”.

khẩn để đảm bảo công ăn việc làm cho các doanh nghiệp phải tái cấu trúc, sa thải lao động.

*Tỷ lệ tăng dân số đến nay đã thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tăng lao động làm việc.*

Tỷ lệ tăng trung bình của lao động (đang làm việc) trong nền kinh tế từ 1990-2008 vào khoảng 2,3% trong khi tỷ lệ tăng dân số vào khoảng 1,5%. Cuộc điều tra dân số 2009 vừa qua cho biết tỷ lệ tăng dân số từ 1999 đến 2009 là 1,2% năm (giảm so với tỷ lệ 1,7% của 10 năm trước), số liệu về lao động cho biết tỷ lệ tăng (lao động đang làm) vào khoảng 2,4%.

Trong 10 năm tới, tỷ lệ tăng dân số có thể giảm ở 1%, tỷ lệ tăng lao động ở mức 2%, thì chiến lược tăng trưởng công nghiệp sử dụng nhiều nhân công sẽ gặp thách thức lớn. Việt Nam cũng sẽ đối mặt với việc nhập khẩu lao động giảm đơn trong vòng một thập kỷ tới. Các nhà máy sử dụng nhiều lao động sẽ đối mặt với tình trạng phải cải tổ hoặc đóng cửa. Thiếu hụt nhân công sẽ là bài toán khó khi Việt Nam chưa có nền công nghệ tiên tiến để bù đắp. Chi phí nhân công cao sẽ đe dọa tính ổn định mà lạm phát là nguy cơ thường trực.

Chính sách kiểm chế tăng trưởng dân số cũng sẽ đối mặt với những vấn đề về xã hội khi mất cân đối tỷ lệ nam nữ đang lớn dần. Vốn đầu tư sẽ không còn tăng với tỷ lệ cao như các năm trước thì tăng trưởng cuối cùng phụ thuộc vào tăng trưởng dân số (mô hình tân cổ điển) lúc đó Việt Nam lại gặp phải vấn đề từ mô hình tăng trưởng đã từng được cảnh báo ở nhiều nước. Ngay cả chất lượng lao động được cải thiện lớn (đây lại là vấn đề không thể chỉ trong vòng 5-7 năm), thì nguồn cung lao động xét về số lượng vẫn rất cần cho Việt Nam. Dân số không chỉ là nguồn cung cho tăng trưởng kinh tế, mà còn là vấn đề trường tồn lâu dài của đất nước, của dân tộc. Khi nào câu chuyện đó xảy ra thì mô hình tăng trưởng chỉ còn là chuyện nhỏ. Suy giảm dân số và lao động sẽ đặt Việt Nam ở vị thế khó khăn hơn nữa bên cạnh các nước láng giềng đông dân.

*Hậu khủng hoảng kinh tế thế giới*

Khủng hoảng kinh tế sẽ còn mang đến nhiều thay đổi. Sự thay đổi hành vi tiêu dùng ở Mỹ theo hướng tiết kiệm hơn đặt hàng loạt nền kinh tế dựa vào xuất khẩu phải điều chỉnh chiến lược. Nhưng câu hỏi đặt ra là người Mỹ sẽ tiết kiệm tiêu dùng được bao lâu? Sau khi kinh tế phục hồi thì liệu người Mỹ có tiêu dùng trở lại? Và nếu tiêu dùng trở lại thì sẽ với xu hướng thế nào?

Đó là những câu hỏi không dễ trả lời. Có thể đoán được phần nào là người Mỹ đã quen tiêu xài thì khó mà thắt chặt khi kinh tế phục hồi. Chính phủ, với các chu kỳ bầu cử cũng khó cưỡng lại xu hướng tiêu dùng gia tăng chừng nào mà thâm hụt của họ vẫn còn được tài trợ. Nhưng dài hạn người Mỹ khó có thể tiêu xài hoang phí như đã từng làm, không phải bởi họ không muốn mà bởi nền kinh tế và vị thế đồng đôla của họ không cho phép.

Thâm hụt cao của Mỹ sẽ làm địa vị của đồng đôla Mỹ suy yếu. Mặc dù FED tuyên bố vẫn bảo vệ của đồng đôla nhưng đôla Mỹ vẫn tiếp tục mất giá. Xét về lâu dài rất khó tránh sự suy yếu của đôla Mỹ khi mà nhiều nước chủ nợ lớn cũng đang tìm cách tháo khỏi vòng kim cô này.

Sự suy yếu của đồng đôla Mỹ không hẳn là điều tốt với một nước mắc nợ nhiều bằng đồng tiền đó như Việt Nam. Nhưng dấu sao nó cũng không xấu hơn so với đồng đôla Mỹ mạnh lên trong lúc này. Nền kinh tế Việt Nam không phải quá bận tâm với việc chống đỡ lạm phát do mất giá đồng nội tệ.

Việc cải thiện cán cân thanh toán với đồng nội tệ yếu hơn là chính sách khôn ngoan vào lúc này. Bất cứ nền kinh tế nào khi đạt mức tăng trưởng dài hạn và thu nhập đầu người tăng lên, cán cân thanh toán cải thiện thì đồng nội tệ đều có xu hướng tăng trở lại. Đó có thể là viễn cảnh mà Việt Nam đạt được trong thập niên tới.

*Cơ cấu kinh tế*

Khủng hoảng kinh tế đã làm xấu thêm tình hình sản xuất lương thực. Bản phúc trình năm nay của FAO (Tổ chức Lương nông

thế giới) cho biết thế giới có đến 1 tỷ người bị đói, tăng hơn con số 900 triệu của năm trước. Chương trình “mục tiêu thiên niên kỷ” phát động các nay 20 năm nhằm giảm một nửa số người bị đói từ 840 triệu (năm 1990) còn 420 triệu vào năm 2015 xem như thất bại. An ninh lương thực ở qui mô toàn cầu lại càng bị đe dọa khi vấn đề biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng trở nên hiện thực hơn.

Không chỉ lương thực, mà nhiều mặt hàng nguyên liệu trước đây vốn rẻ bèo nay cũng đã tăng giá và nhiều nước phát triển lại đang ra sức tích trữ nguyên liệu khoáng sản cho thấy thế giới đứng trước nguy cơ bất ổn định rất lớn trong những năm tới. Trong vấn đề này lại càng thôi thúc chiến lược làm chủ năng lượng, tiết kiệm sử dụng năng lượng.

Trên phạm vi toàn cầu, những thay đổi này có thể dẫn đến thay đổi trong cách nhìn nhận về cơ cấu kinh tế, về vai trò của nông nghiệp và khu vực cung cấp tài nguyên, khoáng sản. Cách nhìn nhận truyền thống lâu nay về quốc gia giàu có, phát triển là nơi có cơ cấu kinh tế mà nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp (dưới 10, thậm chí dưới 5%), trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao.

Việt Nam cũng đã đặt ra mục tiêu công nghiệp hóa để tiến tới sự giàu có. Tỷ trọng nông nghiệp hiện nay vào khoảng 20% GDP

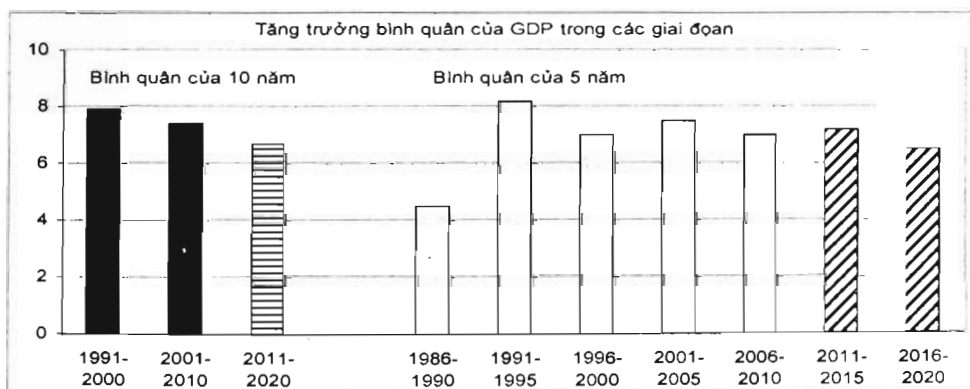
và 60% lao động. Ngộ nhận về cơ cấu kinh tế với tỷ trọng nông nghiệp thấp, công nghiệp cao biểu thị sự giàu có có thể dẫn đến không đầu tư thỏa đáng cho nông nghiệp<sup>19</sup>.

Giai đoạn tồi tệ nhất của khủng hoảng kinh tế thế giới đã qua đi nhưng vẫn còn nhiều phức tạp khó lường đang chờ đợi. Thập kỷ tới có thể là thập kỷ đầy bất trắc. Trong bối cảnh như vậy, sự chuyển dịch gấp gáp về phía công nghiệp, làm suy giảm khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ không có hậu phương vững chống đỡ khi có suy thoái, khủng hoảng. Trước khi Việt Nam vượt qua mức thu nhập của nước trung bình, có thặng dư thương mại, dự trữ đủ lớn, thì một khu vực nông nghiệp suy yếu, nông thôn yếu kém sẽ là tai họa lớn khi suy thoái kinh tế thế giới tác động vào. Chưa nói là điều này sẽ có hại cho tăng trưởng dài hạn và các vấn đề lớn về xã hội.

### 4.3. Tăng trưởng của thập niên sau 2010

Dự báo là vấn đề khó khăn, xưa nay cũng rất ít có dự báo đúng cho một thời kỳ tương lai dài. Nhưng người ta lại rất cần dự báo, thậm chí cần nhiều dự báo với các kịch bản khác nhau. Khi các dữ liệu thay đổi, diễn biến tình hình thực tế thay đổi, thì việc cập nhật và lại đưa ra các dự báo mới vẫn hơn là không có dự báo hoặc có quá ít dự báo, hoặc chỉ có dự báo rập khuôn giống nhau.

**HÌNH 2: Tăng trưởng bình quân của GDP trong các giai đoạn**



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tăng trưởng bình quân 1991-2000 và 2001-2010 tính theo hàm mũ  $X_t = X_0(1+r)^t$

19. Đầu tư vào nông nghiệp năm 1995-2000 chiếm 13,5% tổng vốn đầu tư, năm 2005 giảm còn 7,5%, hai năm 2007, 2008 còn 6,4%.

Hình 2: các năm từ 2010 đến 2020 là dự báo của tác giả. Tăng trưởng của 2006-2010 dự báo 7% (trong đó 2009 là 5,3% và 2010 là 6,7%).

Tăng trưởng dài hạn của kinh tế Việt Nam cho mỗi chặng đường 10 năm đi theo xu thế thấp dần (cột bên trái hình 2). Các số liệu thống kê cho mỗi giai đoạn 5 năm từ 1986 đến 2010 cho tỷ lệ tăng trưởng cao và thấp hơn xen kẽ nhau. Cứ mỗi 5 năm tăng trưởng cao thì 5 năm sau đó tăng trưởng thấp hơn. Các năm 1986-1990, 1996-2000 và 2006-2010 có tỷ lệ tăng trưởng bình quân thấp hơn các năm 1991-1995, 2001-2005 (và dự báo 2011-2015) cao hơn 5 năm trước đó. Nhưng xâu chuỗi lại thì thể hiện rất rõ xu thế thấp dần.

Điều này không thể đơn giản giải thích bởi qui mô nền kinh tế bây giờ đã lớn hơn trước. Qui mô nền kinh tế của Trung Quốc lớn hơn nhiều so với Việt Nam, thu nhập tính trên đầu người của Trung Quốc cũng lớn hơn nhiều lần so với Việt Nam, nhưng Trung Quốc vẫn duy trì được tỷ lệ tăng trưởng cao trong nhiều năm (hình 1). Qui mô không phải là nguyên nhân chính làm cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không thể đạt được con số của các năm 1992-1996. Nguyên nhân nằm ở chỗ khác.

Tăng trưởng bình quân của GDP thời kỳ từ 1991- 2000 là 7,9%, từ 2001 đến 2010 vào khoảng 7,4%. Dự báo tăng trưởng từ 2011-2020 ở mức 7% năm, thậm chí chỉ vào khoảng 6,5% năm. Nếu điều này xảy ra thì khoảng cách thu nhập tính trên đầu người của Việt Nam so với Trung Quốc thấp xa, mà so với Ấn Độ và Indônêxia

cũng chưa chắc rút ngắn được. Đó là những thách thức rất lớn đối với vai trò của Việt Nam trên bàn cờ địa chính trị khu vực. Nhưng với tỷ lệ tăng đó cũng không hẳn là xấu nếu lạm phát được kiểm soát, môi trường ít bị ô nhiễm và cuộc sống, đi lại được an ninh, an toàn hơn.

Tỷ lệ tăng trưởng 8% hoặc trên mức đó vẫn có thể xảy ra. Nhưng nếu căn cứ vào những diễn biến hiện tại bên trong của nền kinh tế và tương lai còn đầy yếu tố bất định của nền kinh tế thế giới thì con số trên khó thể tưởng tượng được trong lúc này.

Điều đáng lo ngại không phải là không thể tăng trưởng được với tỷ lệ trên, mà là năng lực đối phó với bất ổn định đến từ bên ngoài và cả bên trong của nền kinh tế.

Đây không phải là dự báo nghiêm túc nhất với ý nghĩa chính xác của mô hình tính toán, mà chỉ đơn giản là nhận định của tác giả khi phân tích chu kỳ. Khi các nền tảng hiện tại phân tích thay đổi, tất nhiên những nhận định theo thời gian cũng thay đổi. Suy thoái qua đi, những chính sách mới đang lộ diện, tăng trưởng của giai đoạn 2010-2015 là có thể hình dung được, nhưng sau đó như thế nào thì bây giờ chỉ là ước đoán.

Kinh nghiệm thời gian qua cho thấy, mỗi khi nền kinh tế gặp khó khăn thì cải cách mạnh mẽ mới dẫn dắt được tăng trưởng. Cải cách thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế sẽ quyết định tốc độ cũng như chất lượng tăng trưởng dài hạn. Sau 2 thập kỷ phát triển kể từ đổi mới 1986, nền kinh tế Việt Nam đến nay cần một sự thay đổi mạnh mẽ tương tự như vậy./.

Phụ lục

**BẢNG 4: Đóng góp các nhân tố vào tăng trưởng từ 1991-2008**

Năm	Tăng trưởng GDP	Đóng góp của các nhân tố theo các kích bản với:								
		Hệ số $\alpha=1/2$			Hệ số $\alpha=1/2,5$			Hệ số $\alpha=1/3$		
		K	L	TFP	K	L	TFP	K	L	TFP
1991	5,8	51,1	21,1	27,8	40,9	25,3	33,8	34,1	28,1	37,8
1992	8,7	140,7	12,6	-53,3	112,6	15,1	-27,7	93,8	16,8	-10,6
1993	8,1	248,6	14,4	-162,9	198,9	17,2	-116,1	165,7	19,1	-84,9
1994	8,8	116,5	14,9	-31,4	93,2	17,9	-11,1	77,7	19,9	2,4
1995	9,5	77,3	14,0	8,7	61,8	16,8	21,3	51,5	18,7	29,8
1996	9,3	75,0	11,5	13,5	60,0	13,8	26,2	50,0	15,3	34,7
1997	8,2	62,3	12,4	25,3	49,9	14,8	35,3	41,6	16,5	42,0
1998	5,8	107,6	14,7	-22,4	86,1	17,7	-3,8	71,8	19,7	8,6
1999	4,8	16,5	16,9	66,6	13,2	20,3	66,5	11,0	22,6	66,4
2000	6,8	75,0	23,0	2,0	60,0	27,6	12,5	50,0	30,6	19,4
2001	6,9	77,7	18,4	3,9	62,2	22,1	15,8	51,8	24,5	23,7
2002	7,1	90,8	17,3	-8,2	72,7	20,8	6,6	60,6	23,1	16,4
2003	7,3	81,1	18,4	0,6	64,9	22,1	13,1	54,0	24,5	21,4
2004	7,8	67,0	16,0	17,0	53,6	19,2	27,2	44,7	21,4	34,0
2005	8,4	57,8	13,4	28,8	46,2	16,1	37,7	38,5	17,9	43,6
2006	8,2	60,2	11,6	28,2	48,1	13,9	37,9	40,1	15,5	44,4
2007	8,5	142,8	11,4	-54,2	114,3	13,7	-27,9	95,2	15,2	-10,4
2008	6,2	31,1	13,6	55,3	24,9	16,3	58,8	20,7	18,1	61,1

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê

TFP cao ở những năm tăng trưởng thấp như năm 1999 và 2008. Đó là những năm tăng trưởng của vốn thấp. TFP thấp, rất thấp ở những năm tăng trưởng của vốn cao như các năm 1992, 1993, 1994, các năm 2006, 2007 lại là những năm có tỷ lệ tăng trưởng của GDP cao. Ở đây có vấn đề từ công thức tính toán. TFP như là kết quả còn lại của tăng trưởng vốn và lao động. Điều này cho thấy các con số TFP trong ngắn hạn (2-3 năm) vài ba năm là không nói lên được thực trạng của nền kinh tế.

**BẢNG 5: Đóng góp của tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu vào tỷ lệ tăng GDP**

Năm	Tỷ lệ tăng				Đóng góp trong tổng số (%)			
	GDP	Tiêu dùng	Đầu tư	Xuất khẩu	Tiêu dùng	Đầu tư	Xuất khẩu	Yếu tố khác
1991	82,8	69,3	91,0	113,9	34,3	28,6	28,9	8,3
1992	44,1	38,2	69,5	62,0	35,5	41,0	29,5	-6,0
1993	26,9	22,5	74,5	4,9	34,2	72,0	3,8	-10,1
1994	27,3	26,8	33,7	50,7	40,3	32,1	39,0	-11,5
1995	28,2	26,5	36,6	23,7	38,5	33,7	17,6	10,1
1996	18,8	20,3	23,0	48,0	44,1	31,8	53,5	-29,4
1997	15,3	11,3	16,1	21,6	30,2	27,4	29,7	12,8
1998	15,1	13,1	18,2	19,2	35,6	31,3	26,7	6,4
1999	10,8	6,4	5,4	21,1	24,5	12,9	41,1	21,5
2000	10,4	6,7	18,3	24,5	26,3	45,7	49,4	-21,4
2001	9,0	6,4	14,7	8,1	29,4	42,7	19,0	8,9
2002	11,3	11,5	18,6	15,8	41,8	42,8	29,3	-13,9
2003	14,5	16,5	22,2	19,5	46,7	39,7	28,3	-14,7
2004	16,6	14,8	16,7	29,3	36,6	26,1	37,0	0,3
2005	17,3	14,4	17,7	23,8	34,1	26,5	28,8	10,6
2006	16,1	15,6	20,1	23,2	39,7	32,5	30,3	-2,5
2007	17,4	19,8	37,6	22,6	46,7	56,1	27,3	-30,2
2008	29,2	34,0	23,2	31,4	47,7	20,7	22,6	9,1

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê.

Tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng của Chính phủ. Đầu tư là phân tích lũy trong GDP theo tài khoản quốc gia. Tất cả đều tính theo giá hiện hành.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

(cho loạt 3 bài viết về chu kỳ kinh tế đăng trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số tháng 9, 11, 12-2009 và tháng 2, 3-2010)

1. Allan Drazen, University of Maryland. 2000. *The Political business cycle after 25 years, 5/2000*. Nguồn <http://time.dufe.edu.cn>
2. Bernard Guerrien. 2007. *Từ điển Phân tích kinh tế*. Bản dịch của Nguyễn Đôn Phước. Nxb Tri thức.
3. Bộ Lao động-TBXH. 2001. *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996-2000*. Nxb Thống kê.
4. Conor Clark. 2009. *An interview with Paul Samuelson Conor Clark*. 18-6-2009.
5. Đặng Phong (chủ biên). 2005. *Lịch sử kinh tế Việt Nam*. Tập II: 1945-1975. Nxb Khoa học xã hội.
6. Đặng Phong. 2008. *Tư duy kinh tế VN, chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*. Nxb Tri Thức.
7. Daniel H. Yergin, Joseph Stanislaw. 2006. *Những đỉnh cao chỉ huy - cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới*. Nxb Tri thức.
8. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch. 2005. *Kinh tế học*. Bản in tiếng Việt, Nxb Thống kê năm 2007.
9. E. Wayne Nafziger. 1998. *Kinh tế học của các nước đang phát triển*. Nxb Thống kê.
10. Jang C. Jin. 2009. *Economic reseach and economic growth: Evidence from east Asian economies*, *Journal of Asian economics*, Journal of Asian Economics, 2009, vol. 20, issue 2, pages 150-155. Nguồn <http://econpapers.repec.org>
11. Jayant Menon. 2009. *Managing success in Vietnam – Macroeconomics consequences of large capital*. *Asean Economic Bullentin*. Vol.26. No I (2009), pp 77-95
12. John Maynard Keynes. 1936. *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất*. Bản dịch của Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Nxb Giáo dục. 1994.
13. Kenichi Ohno, Nguyễn Văn Thường. 2005. *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp VN*. Nxb Lý luận chính trị.
14. Kenichi Ohno. 2009. *Avoiding the Middle-income trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam*. *ASEA Economic Bulletin vol. 26.No.1 (2009)*. Nguồn <http://www.viet-studies.info/kinhte>
15. Lê Xuân Bá – Nguyễn Thị Tuệ Anh . 2006. *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991-2005)*. Nxb Khoa học Kỹ thuật.
16. Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt và cộng sự. *Kinh tế Việt Nam đổi mới*. Nxb Thống kê 2002.
17. Lê Xuân Trinh chủ biên. 1990. *Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2000: mục tiêu, phương hướng và giải pháp*. Tạp chí Kế hoạch hóa.
18. Litan. 2005. *Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp – Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước*. Nxb Trẻ, 2008.
19. Michel Beaud & Gilles Dostaler. 2008. *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes*. Nxb Tri thức. Bản dịch của Nguyễn Đôn Phước.
20. Nial Ferguson. *History lesson for economists in thrall to Keynes*. May 29 2009. Nguồn <http://www.investorsinsight.com/>
21. Nicolas Gregory Mankiw. Second edition (1996). *Macroeconomics*. Bản dịch của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Nxb Thống kê 1997.
22. Paul Adam Samuelson & William Nordhaus. 1998. *Economics, sixteenth edition*. Irwin/ Mc Grawhill co.
23. Paul Adam Samuelson & William Nordhaus. 1985. *Kinh tế học*. Bản dịch năm 1989 của Viện Quan hệ quốc tế, Bộ Ngoại giao.
24. Paul Adam Samuelson & William Nordhaus. 1995. *Kinh tế học năm 1995*. Tái xuất bản năm 2007 theo bản dịch của Vũ Cương, Đinh Xuân Hà năm 1997. Nxb Tài chính.
25. Paul Adam Samuelson. 1958. *Kinh tế học*. Bản dịch năm 1961 của Nguyễn Cao Hách và Nguyễn Ngọc Linh, Nxb Công Đoàn. Sài Gòn.
26. Paul Krugman. 2007. *Milton Friedman là ai?*. *The New York Review of Boston*, Bộ 54, Số 2, ngày 15/02/07. Nguồn <http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai10/2007>
27. Paul Krugman. 2009. *Sự trở lại của Kinh tế học suy thoái*. Theo copyright 2009 của W.W Norton & Co, Inc. Nxb Trẻ.
28. Phạm Chung. 2002. *Kinh tế học vĩ mô phân tích*. Nxb Đại học Quốc gia TP HCM.
29. Rober J. Gordon. 1990. *Kinh tế học vĩ mô*. Forsman & Co, London. Nxb Khoa học kỹ thuật, năm 1994.
30. Robert Burton Ekelund, Jr, obert F. Hebert. 2004. *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Bản dịch của Nguyễn Đôn Phước. Nxb Thống kê.
31. Robert C. Guell. 2008. *Những chủ đề kinh tế học hiện đại*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2009.
32. Tăng Văn Khiên (PGS, TS). 2004. *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2001-2005*. Tạp chí Cộng sản, số 18/2007.
33. Tổng cục Thống kê. 2002. *Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới*. Nxb Thống kê.
34. Tổng cục Thống kê. 1998. *Số liệu kinh tế - xã hội các nước trên thế giới*. Nxb Thống kê.
35. Trần Thọ Đạt chủ biên. 2005. *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*. Nxb Thống kê và Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
36. Trần Văn Tùng. 2002. *Mô hình tăng trưởng kinh tế*. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
37. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM). 2002. *Thế chế-cải cách thế chế và phát triển*. Nxb Thống kê.
38. Viện Kinh tế học - UBKHXH VN. 1980. *35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980)*. Nxb Khoa học- xã hội.
39. Viện Nghiên cứu- Bộ Thương mại. 1998. *Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia.
40. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM). 2001, 2003, 2005. *Các báo cáo hàng năm*.
41. William Easterly. 2002. *Truy tìm căn nguyên tăng trưởng*. Nxb Lao động- xã hội 2008.
42. World Bank. 1995. *Việt Nam-Chương trình nghị sự phát triển ngành tài chính*. Nxb Thế giới.
43. World Bank. 1998. *Nhà nước trong thế giới đang chuyển đổi*. Báo cáo 1997. Nxb Chính trị quốc gia.
44. World Bank. 1999. *Bước vào thế kỷ XXI*. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000. Nxb Chính trị quốc gia.
45. World Bank. 2002. *Suy giảm lại sự thần kỳ Đông Á*. Nxb Chính trị quốc gia.
46. World Bank. 2007. *Vũ điệu với những người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ, và nền văn minh toàn cầu*. Bản tiếng Việt do Ngân hàng Thế giới xuất bản 2007.